

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Từ ngày 08/5/2017
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/3/2017
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch phụ trách Phó Chủ tịch	Từ 01/3/2017 đến ngày 07/5/2017 Đến ngày 28/2/2017 và từ ngày 08/5/2017
Ông Kiều Nghị	Thành viên	Từ ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Từ ngày 26/4/2017

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Trương Thị Thanh Hương

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Số: 33 /2017/UHYACA-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/8/2017, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>324.704.116.876</b>	<b>395.726.230.954</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.570.419.803	39.338.858.175
Tiền	111		12.570.419.803	39.338.858.175
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.250.432.977	192.108.367.362
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	117.131.611.223	170.202.795.481
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.077.675.763	25.229.127.804
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.782.448.439	3.200.953.407
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2.741.302.448)	(6.524.509.330)
Hàng tồn kho	140	9	138.754.497.589	141.893.777.146
Hàng tồn kho	141		138.754.497.589	141.893.777.146
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.128.766.507	22.385.228.271
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.694.080.826	867.165.343
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.519.379.903	18.840.395.794
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.915.305.778	2.677.667.134
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>451.682.599.611</b>	<b>429.668.884.914</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.799.497	1.812.066.473
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	844.526.156
Phải thu dài hạn khác	216	7	3.482.929.978	3.482.929.978
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.482.929.978)	(2.515.389.661)
Tài sản cố định	220		97.015.480.777	105.521.772.489
Tài sản cố định hữu hình	221	10	92.478.637.423	100.927.788.135
- Nguyên giá	222		228.073.523.278	228.550.494.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.594.885.855)	(127.622.706.523)
Tài sản cố định vô hình	227	11	4.536.843.354	4.593.984.354
- Nguyên giá	228		4.862.375.400	4.862.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325.532.046)	(268.391.046)
Bất động sản đầu tư	230	12	3.784.123.750	3.897.845.050
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.901.941.341)	(1.788.220.041)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	71.512.098.432	41.110.525.986
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.512.098.432	41.110.525.986
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	275.145.860.000	275.145.860.000
Đầu tư vào công ty con	251		251.161.360.000	251.161.360.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.185.237.155	2.180.814.916
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	4.185.237.155	2.180.814.916
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>776.386.716.487</b>	<b>825.395.115.868</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>456.281.007.499</b>	<b>484.398.261.918</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>403.954.303.295</b>	<b>442.937.217.894</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	89.506.912.486	129.862.897.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.369.412.688	11.174.112.176
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	943.325.821	11.533.452
Phải trả người lao động	314		1.683.029.270	2.882.402.088
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	60.197.508.477	65.157.732.116
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.098.763.735	17.905.927.501
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	186.574.319.000	200.009.170.414
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.812.917.992	13.542.147.432
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.768.113.826	2.391.295.484
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.326.704.204</b>	<b>41.461.044.024</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	2.302.399.204	2.409.739.024
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	50.024.305.000	39.051.305.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>320.105.708.988</b>	<b>340.996.853.950</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>320.105.708.988</b>	<b>340.996.853.950</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Quỹ đầu tư phát triển	418		136.864.855.110	135.156.172.939
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.900.357.799	25.500.184.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		578.560.144	17.798.828.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.321.797.655	7.701.356.432
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>776.386.716.487</b>	<b>825.395.115.868</b>



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

**Trương Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng

**Lê Đình Sơn**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>96.613.790.872</b>	<b>178.254.524.581</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>96.613.790.872</b>	<b>178.254.524.581</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	73.616.460.806	148.542.874.114
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>22.997.330.066</b>	<b>29.711.650.467</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.675.970.522	13.706.391.593
Chi phí tài chính	22	25	8.976.354.445	9.535.203.736
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.976.354.445	9.040.350.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.778.212.002	21.128.916.859
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.918.734.141</b>	<b>12.753.921.465</b>
Thu nhập khác	31	27	414.296.050	233.360.024
Chi phí khác	32	28	11.232.536	1.686.106.775
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>403.063.514</b>	<b>(1.452.746.751)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.321.797.655</b>	<b>11.301.174.714</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.321.797.655</b>	<b>11.301.174.714</b>



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

**Trương Thị Thanh Hương**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Sơn**  
**Người lập**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.321.797.655	11.301.174.714
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.620.013.012	9.053.247.761
Các khoản dự phòng	03	(13.544.896.005)	(10.557.260.322)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(192)	15.318
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(5.774.470.330)	(12.483.163.060)
Chi phí lãi vay	06	8.976.354.445	9.040.350.135
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>598.798.585</b>	<b>6.354.364.546</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	48.244.437.715	117.753.548.913
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	3.139.279.557	(18.891.958.000)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.045.451.694)	(60.928.875.811)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(2.831.337.722)	(2.547.594.050)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.979.113.642)	(9.040.350.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.289.796.285)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.312.942.291	3.035.243.224
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.514.395.275)	(78.969.844.883)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.925.159.815</b>	<b>(44.525.262.481)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.117.275.163)	(19.343.896.800)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.000.000	1.395.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.203.611.223	6.805.072.930
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.873.663.940)</b>	<b>(11.143.823.870)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	138.998.086.000	165.182.464.853
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.459.937.414)	(119.315.841.442)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.358.083.025)	(9.010.136.370)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.819.934.439)</b>	<b>36.856.487.041</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(26.768.438.564)</b>	<b>(18.812.599.310)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.338.858.175	31.291.995.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192	(15.318)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.570.419.803</b>	<b>12.479.381.309</b>



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Ngày 25/11/2016, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (*Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu*);
- Giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 30/06/2017 là 102 người, tại ngày 31/12/2016 là 113 người.

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- + Mua bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**1.3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.4. CHU KỲ KINH DOANH**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158.

Các Công ty con trực thuộc bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2017
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	58,89%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị Đường sắt, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 44,19%.

**1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo quy định tại Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành từ ngày 15/08/2014, Công ty không được tham dự quan tâm, tham dự sơ tuyển đối với các gói thầu có chủ đầu tư là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là cổ đông chiếm 48,04% vốn điều lệ của Công ty. Trong kỳ, Công ty có sự giảm sút đáng kể về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ so với cùng kỳ năm trước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

### 3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

### 3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTDS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	153.081.330	269.083.839
Tiền gửi ngân hàng	12.417.338.473	39.069.774.336
<b>Cộng</b>	<b>12.570.419.803</b>	<b>39.338.858.175</b>

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>117.131.611.223</b>	<b>170.202.795.481</b>
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	799.741.750	17.921.320.750
- Ban Quản lý Dự án Đường Sắt Khu vực 1	-	1.069.570.866
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3	-	23.182.337.000
- Ban Quản lý Dự án ĐTXD giao thông Quảng Trị	22.697.821.000	22.715.252.000
- Văn phòng điều hành CTXD Cầu An Đông - Hyundai Amco	18.887.168.966	18.887.168.966
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	4.290.739.187	7.335.495.187
- Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	1.074.021.128	9.116.800.028
- Ban Đầu tư và Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế	3.346.517.000	3.346.517.000
- Ban Quản lý Dự án Đường Sắt	15.551.221.660	-
- Ban Quản lý Dự án giao thông Nông thôn	5.668.033.500	7.115.489.500
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	1.584.690.282	2.232.447.143
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1	8.589.858.145	8.589.858.145
- Các đối tượng khác	34.641.798.605	48.690.538.896
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>39.799.497</b>	<b>844.526.156</b>
- Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	-	804.726.659
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
<b>Cộng</b>	<b>117.171.410.720</b>	<b>171.047.321.637</b>
<b>Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>6.750.819.405</b>	<b>12.223.410.005</b>
- Công ty Cổ phần Công trình 793	-	2.052.311.398
- Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	296.732.690	270.768.110
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.036.727.200	-
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	4.313.097.787	7.335.495.187
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	409.228.400	2.564.835.310
- Công ty Cổ phần Công trình 798	671.433.328	-
- Công ty Cổ phần Công trình 878	23.600.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.694.080.826</b>	<b>867.165.343</b>
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	172.579.272	129.761.409
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	97.436.568	252.373.158
- Tiền thuê đất năm 2017	998.590.737	-
- Sửa chữa nâng cấp khách sạn 131 Thạnh Hân	-	460.030.776
- Chi phí sửa chữa thiết bị	425.474.250	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	25.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.185.237.155</b>	<b>2.180.814.916</b>
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	2.438.885.213	424.730.303
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	919.773.116	937.807.883
- Chi phí bảo dưỡng vật tư kho Hương Thủy	488.622.159	684.071.023
- Thiết bị dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	337.956.667	134.205.707
<b>Cộng</b>	<b>5.879.317.981</b>	<b>3.047.980.259</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.782.448.439</b>	<b>(62.151.420)</b>	<b>3.200.953.407</b>	<b>(62.151.420)</b>
- Tạm ứng	1.062.535.755	-	138.096.922	-
- Kinh phí công đoàn	73.551.465	-	32.429.340	-
- Bảo hiểm xã hội	26.234.256	-	879.214	-
- Phải thu khác	7.620.126.963	(62.151.420)	3.029.547.931	(62.151.420)
+ Phải thu cổ tức các Công ty Con	5.662.066.050	-	1.190.039.141	-
+ Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Phải thu tiền Ray Áo của ĐSVN bán cho Công ty Hà Hải	395.634.163	-	395.634.163	-
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	562.426.750	(62.151.420)	443.874.627	(62.151.420)
<b>Dài hạn</b>	<b>3.482.929.978</b>	<b>(3.482.929.978)</b>	<b>3.482.929.978</b>	<b>(1.700.000.000)</b>
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>12.265.378.417</b>	<b>(3.545.081.398)</b>	<b>6.683.883.385</b>	<b>(1.762.151.420)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng</b>	<b>15.631.852.919</b>	<b>8.632.030.329</b>	<b>20.693.398.774</b>	<b>11.653.499.783</b>
<b>Khó có khả năng thu hồi</b>				
+ Công ty CP cầu đường Nghệ An	780.576.314	-	780.576.314	-
+ Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	180.000.000	-	180.000.000	-
+ Ban QL Dự án 6	-	-	2.503.025.713	462.949.312
+ Ban QL dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	1.782.929.978
+ Công ty CP Đầu tư TM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Các đối tượng khác	11.188.346.627	8.632.030.329	13.746.866.769	9.407.620.493

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.799.072.549	-	69.845.631.177	-
Công cụ, dụng cụ	11.258.787.585	-	13.698.489.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.161.365.285	-	56.814.384.051	-
Hàng hóa	1.535.272.170	-	1.535.272.170	-
<b>Cộng</b>	<b>138.754.497.589</b>	<b>-</b>	<b>141.893.777.146</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2017	45.087.075.172	150.397.631.998	32.185.038.362	880.749.126	228.550.494.658
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(476.971.380)	-	(476.971.380)
30/06/2017	45.087.075.172	150.397.631.998	31.708.066.982	880.749.126	228.073.523.278
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2017	19.643.069.330	84.427.526.354	22.727.782.344	824.328.495	127.622.706.523
- Khấu hao trong kỳ	1.163.195.426	6.270.217.511	988.769.958	26.967.817	8.449.150.712
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(476.971.380)	-	(476.971.380)
30/06/2017	20.806.264.756	90.697.743.865	23.239.580.922	851.296.312	135.594.885.855
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2017	25.444.005.842	65.970.105.644	9.457.256.018	56.420.631	100.927.788.135
30/06/2017	24.280.810.416	59.699.888.133	8.468.486.060	29.452.814	92.478.637.423

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 46.125.558.508 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 82.347.664.698 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2017	4.862.375.400	4.862.375.400
30/06/2017	<u>4.862.375.400</u>	<u>4.862.375.400</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2017	268.391.046	268.391.046
- Khấu hao trong kỳ	57.141.000	57.141.000
30/06/2017	<u>325.532.046</u>	<u>325.532.046</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2017	<u>4.593.984.354</u>	<u>4.593.984.354</u>
30/06/2017	<u>4.536.843.354</u>	<u>4.536.843.354</u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.788.220.041	113.721.300	-	1.901.941.341
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.788.220.041	113.721.300		1.901.941.341
Giá trị còn lại	3.897.845.050	-	113.721.300	3.784.123.750
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.897.845.050	-	113.721.300	3.784.123.750

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 3.784.123.750 đồng.

**13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	71.512.098.432	71.512.098.432	41.110.525.986	41.110.525.986
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	71.512.098.432	71.512.098.432	41.110.525.986	41.110.525.986
<b>Cộng</b>	<u>71.512.098.432</u>	<u>71.512.098.432</u>	<u>41.110.525.986</u>	<u>41.110.525.986</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>275.145.860.000</b>	<b>-</b>	<b>275.145.860.000</b>	<b>275.145.860.000</b>
Đầu tư vào Công ty con	251.161.360.000	-	251.161.360.000	251.161.360.000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	21.431.680.000	-	21.431.680.000	21.431.680.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	22.999.930.000	-	22.999.930.000	22.999.930.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	24.450.000.000	-	24.450.000.000	24.450.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	23.107.600.000	-	23.107.600.000	23.107.600.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	26.499.700.000	-	26.499.700.000	26.499.700.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27.600.950.000	-	27.600.950.000	27.600.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24.800.000.000	-	24.800.000.000	24.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTVT Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	6.384.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>89.506.912.486</b>	<b>89.506.912.486</b>	<b>129.862.897.231</b>	<b>129.862.897.231</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	28.704.308.447	28.704.308.447	58.769.112.797	58.769.112.797
- Công ty Cổ phần Công trình 798	6.695.287.700	6.695.287.700	1.221.890.582	1.221.890.582
- Công ty Cổ phần Công trình 792	14.686.226.821	14.686.226.821	13.411.387.026	13.411.387.026
- Công ty Cổ phần Công trình 879	7.569.173.633	7.569.173.633	13.527.811.368	13.527.811.368
- Công ty Cổ phần Công trình 791	7.889.411.983	7.889.411.983	3.912.587.014	3.912.587.014
- Các đối tượng khác	23.962.503.902	23.962.503.902	39.020.108.444	39.020.108.444
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89.506.912.486</b>	<b>89.506.912.486</b>	<b>129.862.897.231</b>	<b>129.862.897.231</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>66.355.039.214</b>	<b>66.355.039.214</b>	<b>95.855.427.686</b>	<b>95.855.427.686</b>
- Công ty Cổ phần Công trình 791	7.889.411.983	7.889.411.983	3.912.587.014	8.550.317.367
- Công ty Cổ phần Công trình 792	14.686.226.821	14.686.226.821	13.411.387.026	14.776.655.727
- Công ty Cổ phần Công trình 796	275.534.827	275.534.827	1.225.534.827	5.999.889.721
- Công ty Cổ phần Công trình 875	535.095.803	535.095.803	2.472.039.093	3.107.564.830
- Công ty Cổ phần công trình 879	7.569.173.633	7.569.173.633	13.527.811.368	8.509.524.115
- Công ty Cổ phần Công trình 798	6.695.287.700	6.695.287.700	1.221.890.582	1.221.890.582
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-	-	1.315.064.979	3.653.421.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	28.704.308.447	28.704.308.447	58.769.112.797	75.158.075.259



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải nộp</b>	<b>11.533.452</b>	<b>2.228.725.973</b>	<b>1.296.933.604</b>	<b>943.325.821</b>
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.050.000	-	-	4.050.000
- Thuế thu nhập cá nhân	5.397.088	214.067.946	215.638.734	3.826.300
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.014.658.027	1.081.294.870	933.363.157
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.086.364	-	-	2.086.364
	<b>01/01/2017</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thực thu/ khấu trừ trong kỳ</b>	<b>30/06/2017</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Phải thu</b>	<b>2.677.667.134</b>	<b>367.582.502</b>	<b>129.943.858</b>	<b>2.915.305.778</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.128.334.265	367.582.502	-	2.495.916.767
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.389.011	-	-	419.389.011
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	129.943.858	-	129.943.858	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí công trình	60.197.508.477	65.157.732.116
<b>Cộng</b>	<b>60.197.508.477</b>	<b>65.157.732.116</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	14.376.694	-
Kinh phí công đoàn	18.132.420	32.429.340
Bảo hiểm y tế	14.987.475	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.662.720	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.131.391.962	15.147.439.397
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.913.212.464	2.726.058.764
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	1.663.530.333	1.513.553.761
- Quỹ tìm kiếm việc làm	192.278.973	192.278.973
- Tiền tạm ứng cá nhân chi quá	121.893.424	182.849.856
- Các khoản phải trả khác	935.509.734	837.376.174
<b>Cộng</b>	<b>30.098.763.735</b>	<b>17.905.927.501</b>
<b>Dài hạn</b>		
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	799.200.000	825.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mộ đá Lãng Cô	532.924.454	532.924.454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	813.584.448	894.924.268
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.302.399.204</b>	<b>2.409.739.024</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.812.917.992	13.542.147.432
<b>Cộng</b>	<b>2.812.917.992</b>	<b>13.542.147.432</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	186.574.319.000	186.574.319.000	121.983.836.000	135.418.687.414	200.009.170.414	200.009.170.414
- Vay cán bộ công nhân viên	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	-	-	1.589.750.000	1.589.750.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	50.024.305.000	50.024.305.000	18.604.000.000	7.631.000.000	39.051.305.000	39.051.305.000
	50.024.305.000	50.024.305.000	18.604.000.000	7.631.000.000	39.051.305.000	39.051.305.000
<b>Cộng</b>	<b>236.598.624.000</b>	<b>236.598.624.000</b>	<b>140.587.836.000</b>	<b>143.049.687.414</b>	<b>239.060.475.414</b>	<b>239.060.475.414</b>

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức:

(\*) Số 01.5800.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.5800.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM; và 01.580058.16/HĐTD ngày 21/06/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

(\*\*) Số 580058.2015/HĐTDDA ngày 12/10/2015 số tiền vay: 63.590.000.000, thời hạn vay: 10 năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ CBCNV - Nhà hàng Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt tại Thôn Đông Phú, xã Quang Phú, thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tiên của quý I và III hàng năm theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	30/06/2017		01/01/2017		
	Tổng số vốn	Tỷ lệ	Tổng số vốn	Tỷ lệ	
	đã góp	vốn góp	đã góp	vốn góp	
	VND	%	VND	%	
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2	Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
		<b>154.573.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>100%</b>

**21.2 CỔ PHIẾU**

	30/06/2017	01/01/2017
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**21.3 CÁC QUỸ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	136.864.855.110	135.156.172.939

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2016</b>	154.573.830.000	25.766.666.079	133.692.660.427	3.681.644.514	45.156.629.055	362.871.430.075
- Lãi trong năm	-	-	-	-	7.979.174.513	7.979.174.513
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	1.463.512.512	3.031.574.818	(7.263.203.655)	(2.768.116.325)
- Chi kinh phí hỗ trợ cổ phần hóa cho các Công ty con	-	-	-	(6.713.219.332)	-	(6.713.219.332)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(20.094.596.900)	(20.094.596.900)
- Giám khác	-	-	-	-	(277.818.081)	(277.818.081)
<b>31/12/2016</b>	154.573.830.000	25.766.666.079	135.156.172.939	-	25.500.184.932	340.996.853.950
<b>01/01/2017</b>	154.573.830.000	25.766.666.079	135.156.172.939	-	25.500.184.932	340.996.853.950
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.321.797.655	2.321.797.655
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	1.708.682.171	-	(1.708.682.171)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.891.213.617)	(3.891.213.617)
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(19.321.729.000)	(19.321.729.000)
<b>30/06/2017</b>	154.573.830.000	25.766.666.079	136.864.855.110	-	2.900.357.799	320.105.708.988

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>a. Doanh thu</b>		
+ Cho thuê văn phòng	1.759.174.199	1.825.513.728
+ Cung cấp vật tư cho công ty con	8.699.251.366	22.784.135.011
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	7.609.399.382	8.241.020.187
+ Cung cấp dịch vụ	1.150.653.909	4.447.262.116
+ Bán vật tư cũ	316.874.703	1.177.914.050
+ Hoạt động xây lắp	77.078.437.313	139.778.679.489
<b>Cộng</b>	<b>96.613.790.872</b>	<b>178.254.524.581</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>16.715.560.748</b>	<b>31.778.557.108</b>
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	2.749.938.224	1.729.947.790
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	686.078.285	1.363.100.166
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	745.284.060	1.042.651.806
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.760.661.091	3.027.037.781
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	3.531.860.316	2.863.516.618
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	1.587.899.873	8.446.023.048
+ Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	1.123.391.255	10.129.382.709
+ Công ty Cổ phần công trình 879	1.337.131.826	2.219.930.461
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	559.500.000	325.155.728
+ Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Tổng hợp	696.201.818	631.811.001
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	937.614.000	-

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	113.721.300	113.721.300
Cung cấp vật tư cho Công ty con	7.901.270.576	22.672.373.259
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	3.623.443.127	6.071.571.783
Cung cấp dịch vụ	1.051.575.213	2.003.610.449
Bán vật tư cũ	27.121.837	1.177.914.007
Hoạt động xây lắp	60.899.328.753	116.503.683.316
<b>Cộng</b>	<b>73.616.460.806</b>	<b>148.542.874.114</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.904.280	34.917.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.662.066.050	13.671.474.475
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192	-
<b>Cộng</b>	<b>5.675.970.522</b>	<b>13.706.391.593</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.976.354.445	9.040.350.135
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	494.838.283
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.318
<b>Cộng</b>	<b>8.976.354.445</b>	<b>9.535.203.736</b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.395.853.523	8.253.324.153
Chi phí vật liệu quản lý	360.718.769	615.395.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.477.591	108.508.161
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.833.805.046	3.098.497.818
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.815.666.565)	(6.212.368.753)
Thuế và các khoản lệ phí	1.038.102.058	1.456.902.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.560.287.257	7.327.733.331
Chi phí khác bằng tiền	3.311.634.323	6.480.924.013
<b>Cộng</b>	<b>17.778.212.002</b>	<b>21.128.916.859</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	98.500.000	-
Thu nhập từ tiền thưởng thi công công trình	275.600.730	233.359.962
Thu nhập khác	40.195.320	62
<b>Cộng</b>	<b>414.296.050</b>	<b>233.360.024</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	11.132.536	22.969.932
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	1.188.311.415
Các khoản chi phí khác	100.000	474.825.428
<b>Cộng</b>	<b>11.232.536</b>	<b>1.686.106.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.321.797.655	11.301.174.714
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.650.933.514)	(13.631.904.543)
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.662.066.050)	(13.671.474.475)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	11.132.536	39.569.932
Thu nhập chịu thuế	(3.329.135.859)	(2.330.729.829)
<i>Thu nhập chịu suất 20%</i>	(3.329.135.859)	(2.330.729.829)
Chi phí thuế TNDN	-	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%</i>	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	72,76	78,26

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

	Giá trị ghi sổ 30/06/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.570.419.803	39.338.858.175
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.130.108.272	166.407.422.646
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
<b>Cộng</b>	<b>136.185.028.075</b>	<b>212.230.780.821</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	236.598.624.000	239.060.475.414
Phải trả người bán và phải trả khác	92.448.231.526	129.862.897.231
Chi phí phải trả	60.197.508.477	65.157.732.116
Công nợ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>389.244.364.003</b>	<b>434.081.104.761</b>

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)**

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
	VND	VND	
<b>30/06/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	186.574.319.000	50.024.305.000	236.598.624.000
Phải trả người bán và phải trả khác	92.298.231.526	150.000.000	92.448.231.526
Chi phí phải trả	60.197.508.477	-	60.197.508.477
	<b>339.070.059.003</b>	<b>50.174.305.000</b>	<b>389.244.364.003</b>
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>01/01/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	200.009.170.414	39.051.305.000	239.060.475.414
Phải trả người bán và phải trả khác	129.862.897.231	-	129.862.897.231
Chi phí phải trả	65.157.732.116	-	65.157.732.116
	<b>395.029.799.761</b>	<b>39.051.305.000</b>	<b>434.081.104.761</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

## QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.570.419.803	-	12.570.419.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.390.308.775	1.739.799.497	117.130.108.272
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	<b>127.960.728.578</b>	<b>8.224.299.497</b>	<b>136.185.028.075</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.338.858.175	-	39.338.858.175
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.407.422.646	-	166.407.422.646
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	<b>205.746.280.821</b>	<b>6.484.500.000</b>	<b>212.230.780.821</b>

## 33. BÊN LIÊN QUAN

## 33.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017 VND	đến 30/06/2016 VND
<b>Lợi nhuận được chia</b>		<b>5.662.066.050</b>	<b>13.671.474.475</b>
Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty con	96.992.100	1.606.383.562
Công ty Cổ phần Công trình 793	Công ty con	344.998.950	1.926.134.990
Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	Công ty con	152.426.932	1.204.035.000
Công ty Cổ phần Công trình 792	Công ty con	538.310.222	1.065.803.616
Công ty Cổ phần Công trình 791	Công ty con	922.412.352	874.608.505
Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty con	60.961.475	2.638.238.900
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	Công ty con	1.380.047.500	1.704.569.189
Công ty Cổ phần Công trình 879	Công ty con	572.500.727	1.134.250.000
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Công ty con	1.055.250.000	719.899.397
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu & Dịch vụ Tổng Hợp	Công ty con	460.222.597	797.551.316
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con	77.943.195	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

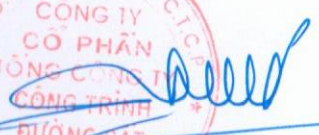
**33.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u> <b>VND</b>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> <b>VND</b>
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	521.522.028	635.800.493

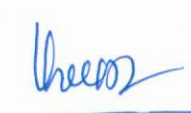
**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.



  
Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

  
Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

  
Lê Đình Sơn  
Người lập